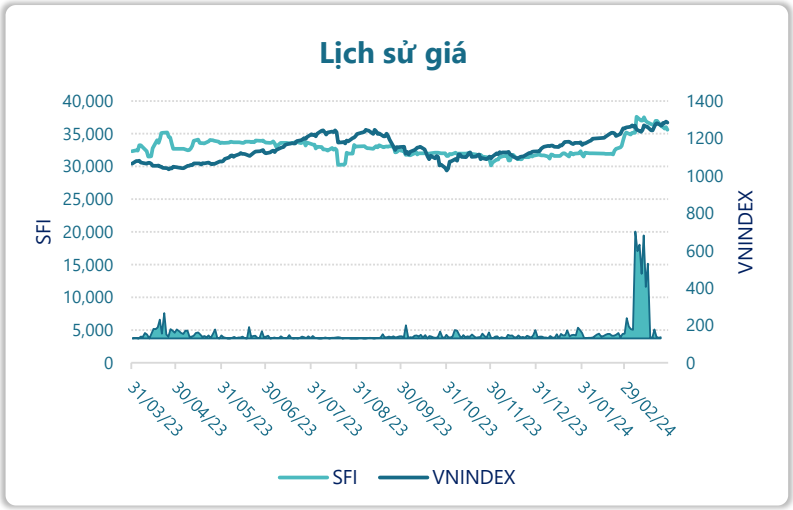
FireAnt

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**35,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,150
SL cổ phiếu LH	22,086,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,025
% sở hữu nước ngoài	9.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	786
P/E	8.9
EPS	3,992

DT thuần

Q1/24

232

tỷ VNĐ

QoQ: ▼38.0| -14.0%

YoY: ▼73.0| -23.9%

LN sau thuế

Q1/24

16.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.10| -11.5%

YoY: ▼5.80| -26.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

12.6%

+/- YoY: ▼ 2.9%

DT thuần

2023

1,018

tỷ VNĐ

YoY: ▼706| -41.0%

LN sau thuế

2023

103

tỷ VNĐ

YoY: ▼111| -51.9%

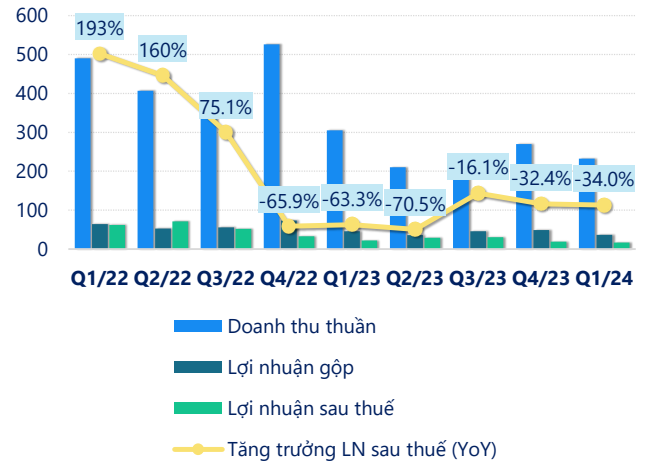
ROE

2023

12.7%

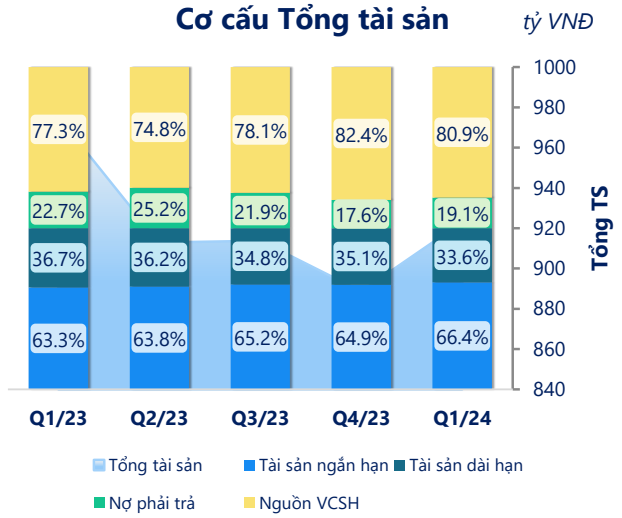
+/- YoY: ▼ 17.7%

Kết quả kinh doanh



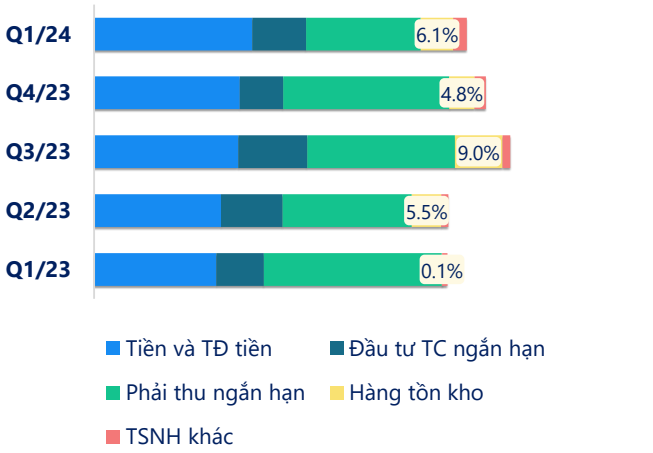
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



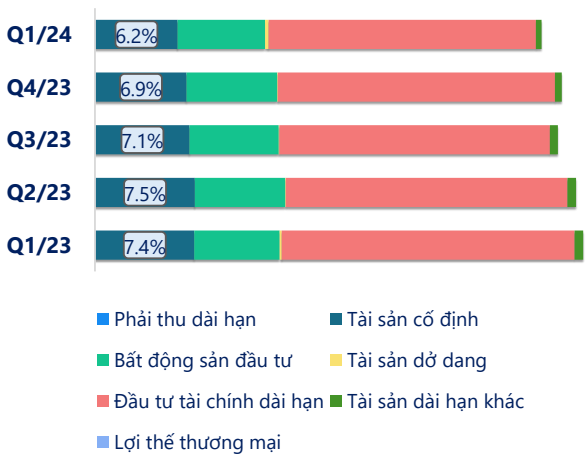
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



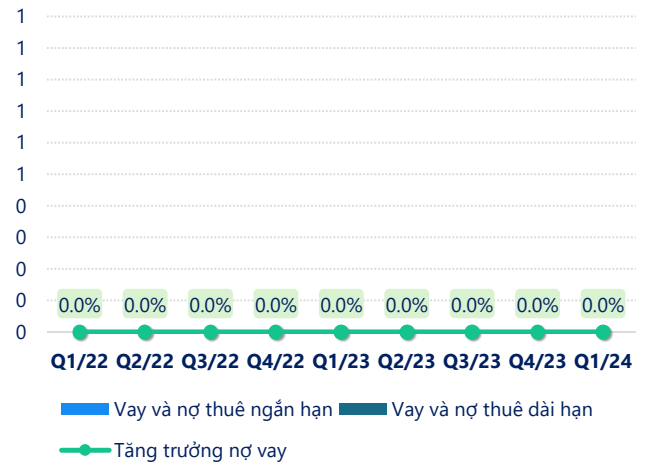
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



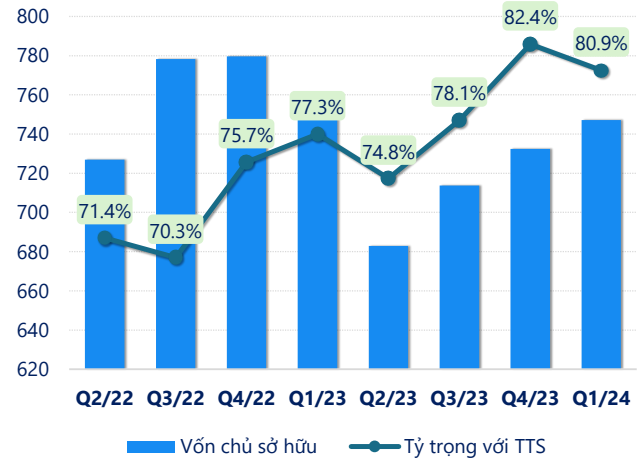
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



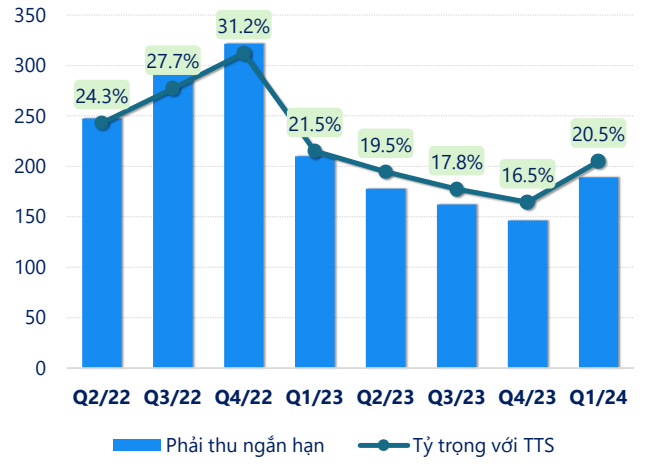
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



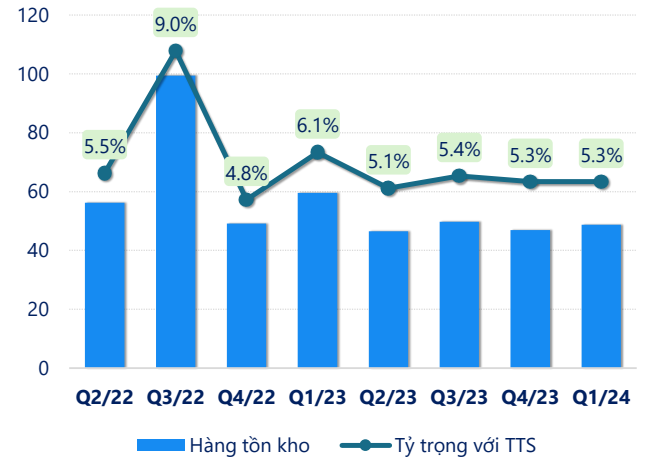
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



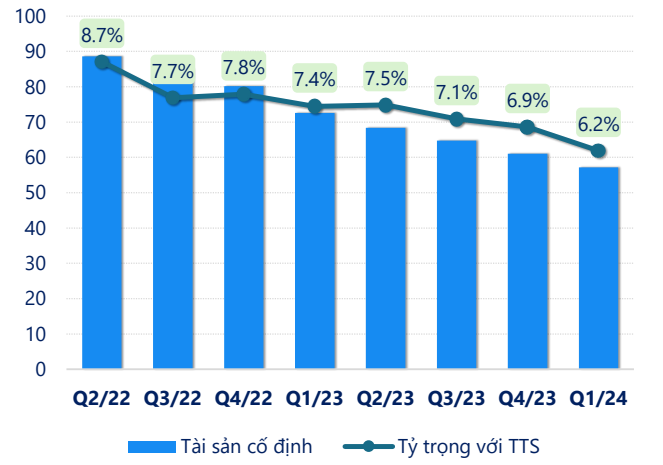
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



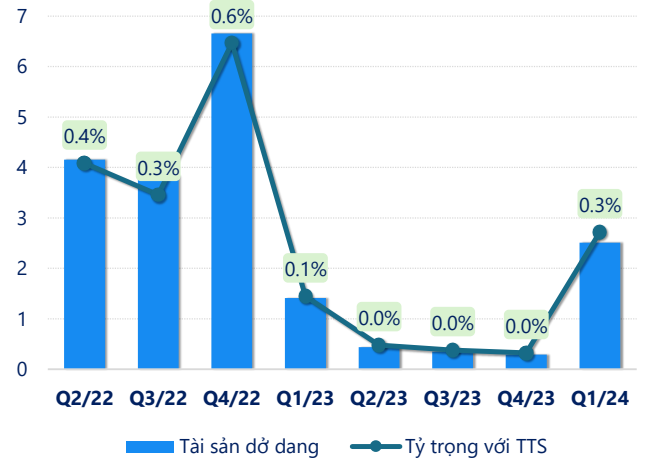
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



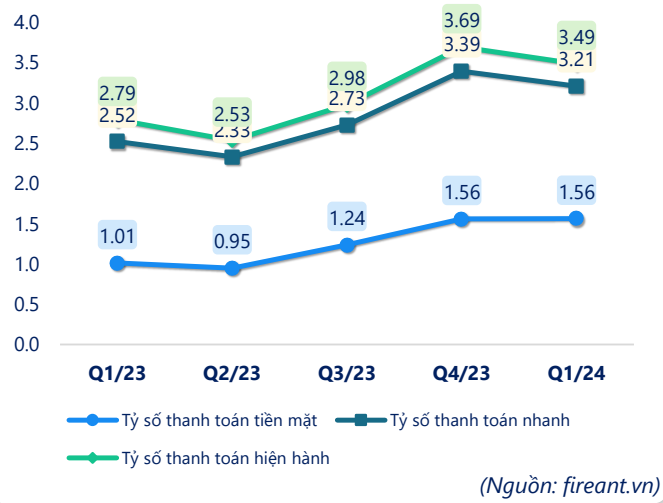
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



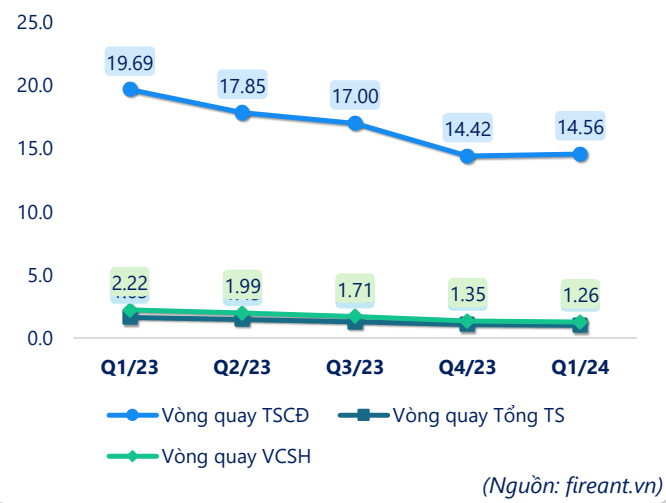
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**975**	**913**	**914**	**889**	**923**
Tài sản ngắn hạn	**617**	**582**	**596**	**577**	**613**
Tiền và tương đương tiền	224	218	248	244	275
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.8	116	111	114	73.7
Phải thu ngắn hạn	210	178	162	146	189
Hàng tồn kho	59.6	46.5	49.8	46.9	48.7
Tài sản ngắn hạn khác	24.9	24.0	24.5	25.9	26.4
Tài sản dài hạn	**358**	**330**	**318**	**312**	**310**
Phải thu dài hạn	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25
Tài sản cố định	72.6	68.3	64.8	61.0	57.1
Bất động sản đầu tư	62.7	62.0	61.4	60.7	60.7
Tài sản dở dang	1.41	0.44	0.35	0.29	2.51
Đầu tư tài chính dài hạn	215	193	186	185	186
Tài sản dài hạn khác	6.39	6.09	5.39	4.57	4.09
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**221**	**230**	**200**	**156**	**176**
Nợ ngắn hạn	**221**	**230**	**200**	**156**	**176**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	161	142	147	124	119
Nợ dài hạn	0	0.09	0.09	0.09	0.09
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**754**	**683**	**714**	**732**	**747**
Vốn chủ sở hữu	**754**	**683**	**714**	**732**	**747**
Vốn điều lệ	238	238	238	238	238
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)